

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG
TỈNH THÁI BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2024/HS - ST
Ngày 30/01/2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG – TỈNH THÁI BÌNH**

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Nhung.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Quách Đình Mạnh và ông Phạm Văn Hiến.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Thề - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Minh Hải - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 01 năm 2024. Tại Nhà Văn hóa huyện Đông Hưng, Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, công khai lưu động vụ án hình sự thụ lý số 01/2024/TLST - HS ngày 05/01/2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2024/QĐXXST - HS ngày 18/01/2024, thông báo thay đổi địa điểm xét xử số 01/2024/HSST ngày 26/01/2024 đối với :

Bị cáo: **Trần Thị H**, tên gọi khác: Không. Giới tính: Nữ; sinh ngày 12/12/1979; Tại: số 32 V, phường B, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội;

Chỗ ở hiện nay: Tổ 10, phường K, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình; Số CCCD: 001179080774 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03 tháng 3 năm 2023; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Nghề nghiệp: Lao động tự do. Trình độ học vấn: 12/12; Bố đẻ: Trần Văn T (Đã chết); Mẹ đẻ: Nguyễn Thị L; Chồng: Đặng Quang T, Hộ khẩu thường trú: xã H, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình; Con: Có 02 con, con lớn sinh năm 2008; con nhỏ sinh năm 2020.

Tiền án; tiền sự: Không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”

(Có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trịnh Thị T**, sinh năm 1960, Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

2. Bà **Trần Thị Q**, sinh năm 1964, Nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

3. Bà Lưu Thị M, sinh năm 1961, Nơi cư trú: Thôn B, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

4. Chị Nguyễn Hoài T, sinh năm 1984, Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

5. Chị Đỗ Thị X, sinh năm 1984, Thôn P, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

6. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986, Nơi cư trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình

7. Anh Đặng Cảnh H, sinh năm 1979, Nơi cư trú: tại tổ 1, phường P, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình

8. Chị Đặng Thị Phương L, sinh năm 1982, hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.

(Đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến vụ án tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 25/10/2023, tại tuyến đường quốc lộ 39 thuộc địa phận xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình. Công an huyện Đông Hưng nhận được thông tin do quần chúng nhân dân cung cấp có 01 đối tượng là phụ nữ nghi ngờ có hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự nên đã mời người phụ nữ về trụ sở Công an xã Đông C, huyện Đông Hưng làm việc; người này khai tên là Trần Thị H, sinh năm 1979. Chỗ ở: tổ 10, phường K, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình và giao nộp 01 điện thoại di động Nokia 105; 06 tờ giấy và 01 quyển sổ ghi các thông tin liên quan đến việc cho vay, trả tiền với lãi suất cao.

Tiến hành khám xét khẩn cấp nơi ở của Hồng tại tổ 10, phường K, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Đông Hưng không thu giữ đồ vật, tài sản gì.

Trong quá trình tố tụng Trần Thị H khai nhận: Bản thân không đăng ký kinh doanh trong lĩnh vực cho vay tín dụng, vì thấy nhiều người dân có nhu cầu vay tiền để chi tiêu cá nhân nên H nảy sinh ý định cho vay với lãi xuất cao để thu lợi; thông qua các mối quan hệ xã hội, H đã cho 08 người sinh sống tại địa bàn tỉnh Thái Bình vay tiền với lãi suất cao, cụ thể:

1. Chị Đặng Thị Phương L, 06 lần vay tiền vào các ngày 25/10/2022; 25/12/2022; 24/02/2023; 26/4/2023; 26/6/2023 và 25/8/2023. Mỗi lần chị L vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi 2.000.000 đồng/10.000.000 đồng/60 ngày = 33.333 đồng/01 ngày = 121,666%/01 năm; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng), khi vay tiền không viết giấy tờ vay và không phải cầm cố hay thế chấp tài sản gì. Chị L đã trả 05 lần vay đầu tiên đủ cả gốc và lãi với tổng số tiền là 60.000.000 đồng (gốc: 50.000.000 đồng; lãi: 10.000.000 đồng).

Lần vay thứ 6 (ngày 25/8/2023): Chị L trả cả gốc và lãi 30 ngày = 6.000.000 đồng (gốc: 5.000.000 đồng; lãi: 1.000.000 đồng). Tính đến ngày phát hiện

25/10/2023, Chị L còn nợ lại cả gốc và lãi 30 ngày = 6.000.000 đồng (gốc: 5.000.000 đồng; lãi: 1.000.000 đồng).

Tổng số tiền Hồng cho chị L vay là: 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi trên thực tế H đã thu của chị L là: 11.000.000 đồng (330 ngày $\times$ 33.333 đồng/01 ngày).

Tổng số ngày chị L vay tiền của H là 360 ngày, đã trả lãi 11.000.000 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng})/365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}/01 \text{ ngày}$). Lãi xuất tối đa chị L phải trả cho H 360 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $360 \text{ ngày} \times 5.479/01 \text{ ngày} = 1.972.440 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi thu lợi bất chính trên thực tế H đã thu của chị L tính đến ngày 25/10/2023 là: 11.000.000 đồng – 1.972.440 đồng = 9.027.560 đồng.

Số tiền thu lợi bất chính theo thỏa thuận vay tiền giữa H và chị L trong 06 lần, H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 12.000.000 đồng - 1.972.440 đồng = 10.027.560 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa H và chị L tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023, H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 12.000.000 đồng.

2.Chị Nguyễn Hoài T, 04 lần vay vào các ngày 22/12/2022; 25/02/2023; 28/4/2023 và 14/9/2023. Mỗi lần chị T vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi $2.000.000 \text{ đồng}/10.000.000 \text{ đồng}/60 \text{ ngày} = 33.333 \text{ đồng}/01 \text{ ngày} = 121,666\%/01 \text{ năm}$; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng). Chị T đã trả đủ cả gốc và lãi 03 lần vay đầu tiên với tổng số tiền là 36.000.000 đồng (gốc: 30.000.000 đồng; lãi: 6.000.000 đồng).

Lần vay thứ 4: Chị T trả cả gốc và lãi 30 ngày = 6.000.000 đồng (gốc: 5.000.000 đồng; lãi: 1.000.000 đồng). Tính đến ngày phát hiện 25/10/2023, chị T còn nợ lại cả gốc và lãi (12 ngày) = 5.400.000 đồng (gốc: 5.000.000 đồng; lãi: 400.000 đồng).

Tổng số tiền bị can H cho chị T vay là: 40.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi trên thực tế H đã thu của chị T là: 7.000.000 đồng (210 ngày $\times$ 33.333,333 đồng/01 ngày).

Tổng số ngày chị T vay tiền của H là 222 ngày, đã trả lãi 7.000.000 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng})/365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}/01 \text{ ngày}$).

Tổng số tiền lãi thu lợi bất chính trên thực tế H đã thu của chị T tính đến ngày 13/10/2023 là: 7.000.000 đồng – 1.150.590 đồng = 5.849.410 đồng.

Lãi xuất tối đa chị T phải trả cho H trong thời hạn 222 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $222 \text{ ngày} \times 5.479/01 \text{ ngày} = 1.216.338 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính theo thỏa thuận vay tiền giữa H và chị T trong 04 lần H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 7.400.000 đồng - 1.216.338 đồng = 6.183.662 đồng.

Tổng số tiền thu lợi bất chính trên thực tế bị can H đã thu của chị T là: 7.400.000 đồng – 1.216.338 đồng = 5.783.662 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa bị can H và chị T tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023 (222 ngày) H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 7.400.000 đồng.

3. Bà Lưu Thị M, 02 lần vay tiền vào các ngày 01/8/2023 và 01/10/2023. Mỗi lần bà Lưu Thị M vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi 2.000.000 đồng/10.000.000 đồng/60 ngày = 33.333 đồng/01 ngày = 121,666%/01 năm; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng). Bà M đã trả đủ cả gốc và lãi lần vay đầu tiên với tổng số là 12.000.000 đồng (gốc: 10.000.000 đồng; lãi: 2.000.000 đồng).

Lần vay thứ 2: Bà M đã trả gốc và lãi 25 ngày = 5.000.000 đồng (gốc: 4.166.666 đồng; lãi: 833.334 đồng). Tính đến ngày phát hiện 25/10/2023, bà M còn nợ tiền gốc 5.833.334 đồng.

Tổng số tiền H cho bà M vay là: 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi trên thực tế H đã thu của bà M là: 2.833.334 đồng.

Tổng số ngày bà M vay tiền của H là 85 ngày, đã trả lãi 2.833.334 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng})/365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}/01 \text{ ngày}$) – số làm tròn

Lãi xuất tối đa bà M phải trả cho H 85 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $85 \text{ ngày} \times 5.479 / 01 \text{ ngày} = 465.715 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính trên thực tế khi bị cáo H cho bà M vay và H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 2.833.334 đồng - 465.715 đồng = 2.367.619 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa H và bà M tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023 phải chịu trách nhiệm hình sự là: 2.833.334 đồng.

4. Bà Trịnh Thị T, 02 lần vay tiền vào ngày 02/7/2023 và 03/9/2023, mỗi lần vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi 2.000.000 đồng/10.000.000 đồng/60 ngày = 33.333 đồng/01 ngày = 121,666%/01 năm; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng). Bà T đã trả đủ cả gốc và lãi lần vay đầu tiên với tổng số là 12.000.000 đồng (gốc: 10.000.000 đồng; lãi: 2.000.000 đồng).

Lần vay thứ 2: Bà T đã trả tiền gốc và lãi 51 ngày là 10.200.000 đồng (gốc: 8.500.000 đồng; lãi: 1.700.000 đồng).

Tính đến ngày phát hiện 25/10/2023, bà T còn nợ 1.566.666 đồng (gốc: 1.500.000 đồng; lãi 02 ngày: 66.666 đồng).

Tổng số tiền H cho bà T vay là: 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi trên thực tế bị cáo H đã thu của bà T là: 3.700.000 đồng (Lãi lần 1: 2.000.000 đồng; lãi lần 2: 1.700.000 đồng).

Tổng số ngày bà T vay tiền của bị cáo H là 113 ngày, đã trả lãi 3.700.000 cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng})/365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}/01 \text{ ngày}$).

Lãi xuất tối đa bà T phải trả cho H 113 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $113 \text{ ngày} \times 5.479 / 01 \text{ ngày} = 619.127 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính trên thực tế khi H cho Bà T vay là: 3.700.000 đồng - 619.127 đồng = 3.080.873 đồng.

Số tiền thu lợi bất chính H phải chịu trách nhiệm hình sự trong 113 ngày cho vay là: $3.766.666 \text{ đồng} - 619.127 \text{ đồng} = 3.147.539 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa H và bà T tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023 (113 ngày) H phải chịu trách nhiệm hình sự là: $113 \text{ ngày} \times 33.333 \text{ đồng}/01 \text{ ngày} = 3.766.629 \text{ đồng}$.

5. Bà Trần Thị Q, 01 lần vay tiền vào ngày 01/9/2023 số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi $2.000.000 \text{ đồng}/10.000.000 \text{ đồng}/60 \text{ ngày} = 33.333 \text{ đồng}/01 \text{ ngày} = 121,666\%/01 \text{ năm}$; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng). Bà Q đã trả 50 ngày tiền gốc và lãi là 10.000.000 đồng (gốc: 8.333.350 đồng; lãi: 1.666.650 đồng).

Tính đến ngày phát hiện 25/10/2023, bà Q còn nợ 1.833.315 đồng (gốc: 1.666.650 đồng; lãi 05 ngày: 166.665 đồng).

Tổng số ngày bà Q vay tiền của H là 55 ngày, đã trả lãi 1.666.650 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng})/365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}/01 \text{ ngày}$).

Lãi xuất tối đa bà Q phải trả cho H 50 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $50 \text{ ngày} \times 5.479 /01 \text{ ngày} = 273.950 \text{ đồng}$.

Số tiền đã thu lợi bất chính trên thực tế khi H cho bà Q vay trong 50 ngày là: $1.666.650 \text{ đồng} - 273.950 \text{ đồng} = 1.392.700 \text{ đồng}$.

Lãi xuất tối đa bà Q phải trả cho H 55 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $55 \text{ ngày} \times 5.479 /01 \text{ ngày} = 301.345 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính H phải chịu trách nhiệm hình sự trong 55 ngày là: $1.666.650 \text{ đồng} - 301.345 \text{ đồng} = 1.365.305 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa bị cáo H và bà Q tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023, H phải chịu trách nhiệm hình sự (55 ngày) là: 1.833.315 đồng.

6. Chị Đỗ Thị X, 03 lần vay tiền vào các ngày 01/4/2023; 01/6/2023 và 01/10/2023. Mỗi lần chị X vay số tiền 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi $2.000.000 \text{ đồng}/10.000.000 \text{ đồng}/60 \text{ ngày} = 33.333 \text{ đồng}/01 \text{ ngày} = 121,666\%/01 \text{ năm}$; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng). Chị X đã trả đủ cả gốc và lãi lần vay thứ nhất và thứ hai với tổng số tiền là 24.000.000 đồng (gốc: 20.000.000 đồng; lãi: 4.000.000 đồng).

Lần vay thứ 3 (Ngày 01/10/2023): Chị X trả cả gốc và lãi 25 ngày = 5.000.000 đồng (gốc: 4.166.675 đồng; lãi: 833.325 đồng). Tính đến ngày phát hiện 25/10/2023, chị X còn nợ tiền gốc 5.833.325 đồng.

Tổng số tiền H cho chị X vay là: 30.000.000 đồng.

Tổng số ngày chị X vay tiền của H là 145 ngày, đã trả lãi 4.833.325 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng})/365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng}/365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng}/01 \text{ ngày}$).

Lãi xuất tối đa chị X phải trả cho H 145 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $145 \text{ ngày} \times 5.479 /01 \text{ ngày} = 794.455 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính trên thực tế, đồng thời H phải chịu trách nhiệm hình sự là: $4.833.325 \text{ đồng} - 794.455 \text{ đồng} = 4.038.870 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023, H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 4.833.325 đồng.

7. Chị Nguyễn Thị Nh, 02 lần vay tiền vào các ngày 06/02/2023 và 09/5/2023. Mỗi lần chị N vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi $2.000.000 \text{ đồng} / 10.000.000 \text{ đồng} / 60 \text{ ngày} = 33.333 \text{ đồng} / 01 \text{ ngày} = 121,666\% / 01 \text{ năm}$; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng. Chị N đã trả đủ cả gốc và lãi hai lần vay với tổng số tiền là 24.000.000 đồng (gốc: 20.000.000 đồng; lãi: 4.000.000 đồng).

Tổng số tiền H cho chị N vay là: 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa H và chị N; H đã thu là: 4.000.000 đồng.

Tổng số ngày chị N vay tiền của H là 120 ngày, đã trả lãi 4.000.000 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng}) / 365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng} / 01 \text{ ngày}$).

Lãi xuất tối đa chị N phải trả cho H 120 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $120 \text{ ngày} \times 5.479 / 01 \text{ ngày} = 657.480 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính H cho chị L vay và H phải chịu trách nhiệm hình sự là: $4.000.000 \text{ đồng} - 657.480 = 3.342.520 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023, H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 4.000.000 đồng.

8. Anh Đặng Cảnh H, 02 lần vay tiền vào các ngày 02/5/2023 và 09/7/2023. Mỗi lần anh H vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 ngày/01 lần vay; lãi $2.000.000 \text{ đồng} / 10.000.000 \text{ đồng} / 60 \text{ ngày} = 33.333 \text{ đồng} / 01 \text{ ngày} = 121,666\% / 01 \text{ năm}$; mỗi ngày trả 200.000 đồng cả gốc và lãi (gốc 166.666 đồng. Anh H đã trả đủ cả gốc và lãi hai lần vay với tổng số tiền là 24.000.000 đồng (gốc: 20.000.000 đồng; lãi: 4.000.000 đồng).

Tổng số tiền bị can H cho anh H vay là: 20.000.000 đồng.

Tổng số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận giữa H và anh H; H đã thu là: 4.000.000 đồng.

Tổng số ngày anh H vay tiền của bị can H là 120 ngày, đã trả lãi 4.000.000 đồng cho H. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay (không vượt quá: $(20\% \times 10.000.000 \text{ đồng}) / 365 \text{ ngày} = 2.000.000 \text{ đồng} / 365 \text{ ngày} = 5.479 \text{ đồng} / 01 \text{ ngày}$).

Lãi xuất tối đa anh H phải trả cho H 120 ngày theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là: $120 \text{ ngày} \times 5.479 / 01 \text{ ngày} = 657.480 \text{ đồng}$.

Số tiền thu lợi bất chính H cho anh H vay và H phải chịu trách nhiệm hình sự là: $4.000.000 \text{ đồng} - 657.480 \text{ đồng} = 3.342.520 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phải trả H cho anh H vay theo thỏa thuận tính đến thời điểm phát hiện 25/10/2023, H phải chịu trách nhiệm hình sự là: 4.000.000 đồng.

Tổng số tiền thu lợi bất chính H cho 08 người vay và phải chịu trách nhiệm hình sự là: 32.348.929 đồng.

Những người có quyền lợi liên quan đều yêu cầu bị cáo H phải trả lại số tiền đã thu lợi bất chính cho họ.

Căn cứ vào hành vi phạm tội của bị cáo; Cáo trạng số 03/CT- VKSDH ngày 05/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng đã truy tố bị cáo về tội: “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng đề nghị HĐXX kết tội bị cáo theo toàn bộ cáo trạng đã truy tố, đồng thời áp dụng khoản 1, 3 Điều 201, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 36, Điều 50 Bộ luật hình sự tuyên bố bị cáo phạm tội: “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” Phạt bị cáo từ 15 – 18 tháng cải tạo không giam giữ. Không áp dụng biện pháp khấu trừ thu nhập đối với bị cáo. Áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo từ 40 .000.000 – 50.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

Truy thu số tiền toàn bộ số tiền gốc bị cáo cho vay và đã thu lại và tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất của bộ luật dân sự mà bị cáo đã thu. Buộc bị cáo phải hoàn trả cho những người có quyền lợi liên quan số tiền lãi đã thu vượt quá quy định của BLDS; truy thu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan số tiền nợ gốc mà họ chưa trả cho bị cáo để sung quỹ nhà nước đồng thời đề nghị xử lý vật chứng, buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa bị cáo H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình cụ thể:

Trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023, Trần Thị H đã có hành vi nhiều lần cho 08 người vay tiền với lãi suất cao gồm: Chị Đặng Thị Phương L; chị Nguyễn Hoài T; bà Lưu Thị M; bà Trịnh Thị T; bà Trần Thị Q, chị Đỗ Thị X; chị Nguyễn Thị N; anh Đặng Cảnh H với tổng số tiền cho vay là 220.000.000 đồng với mức lãi suất 121,666%, cao gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất 20% theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Số tiền lãi H thu thực tế là **39.033.309** đồng. Số tiền lãi theo thỏa thuận bị truy cứu trách nhiệm hình sự là **40.666.603** đồng. Số tiền H thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là **32.348.929 đồng**.

Bị cáo xác định cáo trạng truy tố bị cáo về hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự là đúng pháp luật vì vậy không trình bày lời bào chữa, cũng không có ý kiến tranh luận về tội danh, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ, điều luật áp dụng, mức hình phạt do Kiểm sát viên đề nghị.

Khi nói lời sau cùng bị cáo H trình bày đến nay bị cáo biết việc mình làm là sai, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

PHẦN NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi quyết định tố tụng:

Các tài liệu chứng cứ do Điều tra viên, Kiểm sát viên thu thập trong quá trình điều tra vụ án đã tuân thủ các quy định của pháp luật. Đó là các tài liệu hợp pháp chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo. Căn cứ vào các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Đông Hưng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, Quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng. Do đó hành vi, Quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ xác định có tội, căn cứ xác định vô tội:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa đúng như lời khai nhận tội của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với cáo trạng số 03/CT - VKSDH ngày 05/01/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng đã truy tố; Biên bản sự việc (Bút lục số 01 - 02); Biên bản kiểm tra điện thoại (Bút lục số 31); Bản ảnh chụp màn hình điện thoại (bút lục số 32 đến 39); Sổ ghi nợ và tài liệu ghi nợ (Bút lục số 43 đến 56); phù hợp với Lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Đặng Thị Phương L; chị Nguyễn Hoài T; bà Lưu Thị M; bà Trịnh Thị T; bà Trần Thị Q, chị Đỗ Thị X; chị Nguyễn Thị N; anh Đặng Cảnh H và còn phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Do vậy có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023, Trần Thị H đã có hành vi nhiều lần cho 08 người vay tiền với lãi suất cao gồm: Chị Đặng Thị Phương L; chị Nguyễn Hoài T; bà Lưu Thị M; bà Trịnh Thị T; bà Trần Thị Q, chị Đỗ Thị X; chị Nguyễn Thị N; anh Đặng Cảnh H với tổng số tiền cho vay là 220.000.000 đồng với mức lãi suất 121,666%, cao gấp 6,08 lần so với mức lãi suất cao nhất 20% theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Số tiền lãi Hồng thu thực tế là **39.033.309** đồng. Số tiền lãi theo thỏa thuận bị truy cứu trách nhiệm hình sự là **40.666.603** đồng. Số tiền Hồng thu lợi bất chính và phải chịu trách nhiệm hình sự là **32.348.929 đồng**.

Tất cả các lần cho vay đều có số tiền thu lợi bất chính dưới 30.000.000 đồng, các hành vi này chưa lần nào bị xử phạt vi phạm hành chính. Căn cứ khoản 2, Điều 7, Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hành vi của Trần Thị H đã phạm vào tội “Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn

vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

[3] Về tính chất mức độ hậu quả hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng cụ thể là trật tự trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của những người vay tiền. Vì vậy, việc đưa vụ án ra xét xử và áp dụng một mức án tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo áp dụng hình phạt tiền là hình phạt chính đối với bị cáo mới có tác dụng răn đe giáo dục và phòng ngừa tội phạm.

[4] Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Bị cáo có nhân thân tốt, thành khẩn khai báo, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào. Do vậy không nhất thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội mà cần áp dụng Điều 36 bộ luật hình sự cho bị cáo cải tạo tại địa phương để bị cáo thấy được tính khoan hồng của pháp luật. Do bị cáo là lao động tự do không có thu nhập ổn định nên không áp dụng biện pháp khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo phạm tội với mục đích vụ lợi do vậy cần áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về biện pháp tư pháp:

[6.1] Cần buộc bị cáo phải hoàn trả cho những người có quyền lợi liên quan số tiền bị cáo Hồng đã thu lời bất chính của những người liên quan – Tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà H đã thu của những người liên quan: Cụ thể

Trả cho chị L số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với 06 khoản vay mà chị L đã vay của H vào các ngày 25/10/2022; 25/12/2022; 24/02/2023; 26/4/2023; 26/6/2023; 25/8/2023 với tổng số tiền là 9.027.560 đồng.

Trả cho chị T số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với 04 khoản vay mà chị T đã vay của H vào các ngày 22/12/2022; 25/02/2023; 28/4/2023; 14/9/2023 với tổng số tiền là 5.783.622 đồng.

Trả cho bà M số tiền lãi vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với khoản 02 vay mà bà M đã vay của H vào ngày 01/8/2023 và 01/10/2023 với tổng số tiền 2.367.619 đồng.

Trả cho bà T số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với 02 khoản mà bà T đã vay của H vào ngày 02/7/2023 và ngày 03/9/2023 với tổng số tiền 3.080.873 đồng.

Trả cho bà Q số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với khoản tiền mà bà Q đã vay của H vào ngày 01/9/2023 là 1.365.305 đồng.

Trả cho chị X số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với 03 khoản mà chị X đã vay của H vào các ngày 01/4/2023, 1/6/2023 và 01/10/2023 là 4.038.870 đồng.

Trả cho chị N số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với 02 khoản mà bà N đã vay của H vào ngày 06/2/2023 và ngày 09/5/2023 là 3.342.520 đồng.

Trả cho ông H số tiền lãi đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với khoản 02 khoản mà ông H đã vay của H vào ngày 02/5/2023 và ngày 09/7/2023 là 3.342.520 đồng.

[6.2] Đối với các khoản tiền gốc của những người liên quan đã trả cho bị cáo là 195.166.691 đồng và các khoản tiền lãi được phép thu theo quy định của Bộ luật dân sự những người liên quan đã trả cho bị cáo là 6.684.380 đồng, đây chính là số tiền bị cáo dùng vào việc phạm tội cần truy thu để sung quỹ nhà nước cụ thể bao gồm:

- Số tiền chị L đã trả cho bị cáo là 56.972.440 đồng. Trong đó tiền gốc là 55.000.000 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà chị L đã trả cho bị cáo đối với cả sáu khoản chị L vay là 1.972.440 đồng.

- Số tiền chị T đã trả cho bị cáo là 36.216.338 đồng. Trong đó tiền gốc là 35.000.000 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà chị T đã trả cho bị cáo đối với cả bốn khoản chị T đã vay là 1.216.338 đồng.

- Số tiền bà M đã trả cho bị cáo là 14.632.381 đồng. Trong đó tiền gốc bà M đã trả là 14.166.666 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà bà M đã trả cho bị cáo đối với cả 03 khoản tiền bà M vay là 465.715 đồng.

- Số tiền bà T đã trả cho bị cáo là 19.119.127 đồng. Trong đó tiền gốc là 18.500.000 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà bà T đã trả cho bị cáo là 619.127 đồng

- Số tiền bà Q đã trả cho bị cáo là 8.634.695 đồng. Trong đó tiền gốc là 8.333.350 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà bà Q đã trả cho bị cáo là 301.345 đồng .

- Số tiền chị X đã trả cho bị cáo là 24.861.130 đồng. Trong đó tiền gốc là 24.166.675 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà chị X đã trả cho bị cáo là 794.455 đồng .

- Số tiền chị N đã trả cho bị cáo là 20.657.480 đồng. Trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà chị N đã trả cho bị cáo là 657.480 đồng .

- Số tiền ông H đã trả cho bị cáo là 20.657.480 đồng. Trong đó tiền gốc là 20.000.000 đồng và số tiền lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự mà ông H đã trả cho bị cáo là 657.480 đồng

* Đối với toàn bộ số tiền gốc 24.833.309 đồng mà những người liên quan còn nợ chưa trả bị cáo cần truy thu của những người liên quan để sung quỹ nhà nước. Cụ thể truy thu của từng người như sau:

- Số tiền gốc 5.000.000 đồng chị L chưa trả H
- Số tiền gốc 5.000.000 đồng chị T chưa trả H;
- Số tiền gốc 5.833.334 đồng bà M chưa trả H;
- Số tiền gốc 1.500.000 đồng bà T chưa trả H;
- Số tiền gốc 1.666.650 đồng bà Q chưa trả H;
- Số tiền gốc 5.833.325 đồng bà X chưa trả H;

[6.2]01 điện thoại di động Nokia 105 cơ quan điều tra thu giữ của Trần Thị H không dùng vào việc phạm tội phạm cần trả lại cho bị cáo.

[7]Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1.Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Trần Thị H phạm tội:“Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

2.Về điều luật áp dụng và hình phạt: Áp dụng khoản 1, 3 Điều 201, Điểm s, i khoản 1 Điều 51, Điều 36; Điều 50 Bộ luật hình sự.

Tuyên phạt Trần Thị H 01(một) năm 03 (ba) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ tính từ ngày tính từ ngày Cơ quan Thi hành án hình sự Công an thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Trần Thị H cho UBND phường K, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thi hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Bị cáo phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại luật Thi hành án hình sự.

Không áp dụng biện pháp khấu trừ thu nhập đối với bị cáo.

Hình phạt bổ sung: Phạt tiền đối với bị cáo Trần Thị H số tiền 35.000.000 đồng sung quỹ nhà nước.

3. Về các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 46, Điều 47 Bộ luật hình sự.

3.1.Tuyên trả bị cáo Trần Thị H 01 điện thoại di động Nokia 105 cơ quan điều tra thu giữ của Trần Thị H có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật

chứng giữa cơ quan điều tra công an huyện Đông Hưng và Thi hành án dân sự huyện Đông Hưng.

3.2. Truy thu của bị cáo Trần Thị H toàn bộ số tiền 201.851.071 đồng bao gồm số tiền gốc là 195.166.691 đồng và lãi được phép thu theo quy định của bộ luật dân sự là 6.684.380 đồng, mà bà T, bà M, chị L, chị T, Bà Q, bà N, chị X, ông H đã trả cho bị cáo H để sung quỹ nhà nước.

3.3 Truy thu toàn bộ số tiền gốc mà những người liên quan còn nợ chưa trả bị cáo để sung quỹ nhà nước bao gồm:

- Truy thu của chị Đặng Thị Phương L, sinh năm 1982, cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước;

- Truy thu của chị Nguyễn Hoài T, sinh năm 1984, cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 5.000.000 đồng sung quỹ nhà nước;

- Truy thu của bà Trịnh Thị T, sinh năm 1960, HKTT: thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 1.500.000 đồng sung quỹ nhà nước;

- Truy thu của bà Lưu Thị M, sinh năm 1961, HKTT: Thôn B, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 5.833.334 đồng sung quỹ nhà nước;

- Truy thu của bà Trần Thị Q, sinh năm 1964 cư trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 1.666.650 đồng sung quỹ nhà nước;

- Truy thu của chị Đỗ Thị X, sinh năm 1984, trú tại thôn P, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 5.833.325 đồng sung quỹ nhà nước.

3.4 Buộc bị cáo Trần Thị H phải hoàn trả cho những người có quyền lợi liên quan số tiền lãi bị cáo đã thu vượt quá mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự trong đó Trần Thị H phải hoàn trả cho:

- Trả cho chị Đặng Thị Phương L, sinh năm 1982, cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 9.027.560 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Hoài T, sinh năm 1984, cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 5.783.622 đồng.

- Trả cho bà Lưu Thị M, sinh năm 1961 cư trú tại thôn B, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 2.367.619 đồng.

- Trả cho bà Trịnh Thị T sinh năm 1960, cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 3.080.873 đồng.

- Trả cho bà Trần Thị Q, sinh năm 1964, cư trú tại thôn N, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 1.365.305 đồng.

- Trả cho chị Đỗ Thị Xuân, sinh năm 1984, cư trú tại thôn Phú Điền, xã Đông Động, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 4.038.870 đồng.

- Trả cho chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1986, cư trú tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình số tiền 3.342.520 đồng.

- Trả cho ông Đặng Cảnh H, sinh năm 1979, cư trú tại: Tổ 1, phường P, thành phố Thái Bình số tiền 3.342.520 đồng.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 23 nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án lệ phí Tòa án buộc bị cáo Trần Thị H phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự, bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án ngày 30/01/2024. Những người có quyền lợi liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo
- Người có quyền lợi liên quan
- Công an huyện Đông Hưng
- VKSND huyện Đông Hưng
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình.
- Chi cục T.HADS huyện Đông Hưng
- UBND phường K, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình.
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Hà Thị Nhung

